

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2020/DS-ST
Ngày: 23-12-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Triền
2. Ông Phan Văn Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 237/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 196/2020/QĐST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị L, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Tổ 5, ấp L, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1 Nguyễn Văn K, sinh năm 1979

2.2 Nguyễn Thị L1 (Bích T), sinh năm 1986

Nơi cư trú: Tổ 02, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày:

- Bà L có tham gia chơi hụi do ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) làm chủ hụi với các dây hụi sau:

1/ Hụi 2.000.000 đồng/tháng (dây 1), gồm có 24 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch, bà L tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 18 lần x 2.000.000 đồng x 1 phần = 36.000.000 đồng.

2/ Hụi 2.000.000 đồng/tháng (dây 2), gồm có 24 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch, bà Lan tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 18 lần x 2.000.000 đồng x 1 phần = 36.000.000 đồng.

3/ Hụi 1.000.000 đồng/tháng (dây 1), gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch, bà L tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 18 lần x 1.000.000 đồng x 1 phần = 18.000.000 đồng.

4/ Hụi 1.000.000 đồng/tháng (dây 2): gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch, bà L tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 18 lần x 1.000.000 đồng x 1 phần = 18.000.000 đồng.

5/ Hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 06/09/2016. Bà L tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 13 lần x 2.000.000 đồng x 1 phần = 26.000.000 đồng.

6/ Hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 21 phần, áp hụi vào ngày 20/10/2016 âm lịch. Bà L tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 12 lần x 2.000.000 đồng x 1 phần = 24.000.000 đồng.

7/ Hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 21 phần, áp hụi vào ngày 20/12/2016 âm lịch. Bà L tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 10 lần x 2.000.000 đồng x 1 phần = 20.000.000 đồng.

8/ Hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 21 phần, áp vào ngày 25/06/2017 âm lịch. Bà L tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 4 lần x 2.000.000 đồng x 1 phần = 8.000.000 đồng.

9/ Hụi 3.000.000 đồng/tháng (dây 1), áp hụi vào ngày 15/08/2017 âm lịch, khi khai hụi bà L1 chưa giao danh sách hụi cho bà L, nên bà L không biết dây hụi gồm có bao nhiêu phần và có ai cùng tham gia chung dây hụi với bà. Bà L tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 1 lần x 3.000.000 đồng x 1 phần = 3.000.000 đồng.

10/ Hụi 3.000.000 đồng/tháng (dây 2), áp hụi vào ngày 15/08/2017 âm lịch, khi khai hụi bà L1 chưa giao danh sách hụi cho bà L, nên bà L không biết dây hụi gồm có bao nhiêu phần và có ai cùng tham gia chung dây hụi với bà. Bà L tham gia một phần. Bà L đã đóng hụi sống được 1 lần x 3.000.000 đồng x 1 phần = 3.000.000 đồng.

Tổng cộng 10 dây hụi, bà L đều chưa hốt hụi, khi tuyên bố bẻ hụi thì bà L1, ông K thiếu nợ tiền hụi của bà L là 192.000.000 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu đồng).

- Ngoài ra bà L còn mua hụi của bà L1 và ông K, cụ thể:

1/ Hụi 3.000.000 đồng/tháng (dây 1), gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 15/01/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền là 47.900.000 đồng (trong đó có 20 phần hụi sống, 1 phần hụi chết).

2/ Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng (dây 2), gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 15/01/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 46.620.000 đồng (trong đó có 18 phần hụi sống, 3 phần chết).

3/ Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng (dây 1), gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 15.435.000 đồng (trong đó có 20 phần sống, 1 phần chết).

4/ Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng (dây 2) , gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 10/04/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 15.400.000 đồng (trong đó có 20 phần sống, 1 phần chết).

5/ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 06/09/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 34.100.000 đồng (trong đó có 20 phần sống, 1 phần chết).

6/ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 20/10/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 30.500.000 đồng (trong đó có 19 phần sống 1 phần chết).

7/ Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hụi vào ngày 15/08/2017 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 47.880.000 đồng (trong đó có 21 phần sống).

Đến ngày 10/9/2017 âm lịch, bà L1 và ông K tuyên bố bẻ hụi và còn nợ tiền hụi mua của bà L là 237.835.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Tổng cộng hai phần hụi bà L tham gia và mua hụi khi bà L1 và ông K tuyên bố “bẻ hụi” nợ bà L là 429.835.000 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Nay bà L yêu cầu bà L1 và ông K phải trả số tiền là 429.835.000 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

* Trong quá trình tố tụng, Tòa án nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) đến Tòa án tham gia các phiên họp nhưng ông K và bà L1 đều vắng mặt không có lý do, đồng thời không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngày 20/10/2020, Tòa án đến nhà của ông K, bà L1 lấy lời khai nhưng ông K, bà L1 đều vắng mặt.

* Tại tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020 bà Phạm Thị Mỹ L2 (tên trong danh sách hụi là chị C) trình bày: Bà L2 có tham gia cùng bà L trong dây hụi 2.000.000đ/tháng, gồm có 21 phần, khai ngày 20/12/2016 âm lịch do bà L1 (Bích T) làm chủ hụi. Ngày 10/9/2017 âm lịch, bà L1 (Bích T) tuyên bố bẻ hụi, bà L chưa hốt hụi, bà L đã đóng được 10 lần với số tiền là 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

* Tại tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020 bà Phan Thị H trình bày: Bà H có tham gia cùng bà L trong dây hụi 2.000.000đ/tháng, gồm có 22 phần, khai ngày 06/9/2016 âm lịch do bà L1 (Bích T) làm chủ hụi. Ngày 10/9/2017 âm lịch, bà L1 (Bích T) tuyên bố bẻ hụi, bà L chưa hốt hụi, bà L đã đóng được 13 lần với số tiền là 22.100.000 đồng (hai mươi hai triệu một trăm ngàn đồng).

* Tại hai tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020 ông Trần Tiến S trình bày: Ông S và bà L cùng tham gia hai dây hụi (dây 1 và dây 2) cùng số tiền 2.000.000đ/tháng, mỗi dây hụi đều có 24 phần, đều khai cùng ngày 10/4/2016 âm lịch do bà L1 (Bích T) làm chủ hụi. Ngày 10/9/2017 âm lịch, bà L (Bích T) tuyên bố bẻ hụi, bà L đều chưa hốt hụi cả hai dây hụi trên, mỗi dây hụi bà L đã đóng được 18 lần với số tiền là 32.400.000 đồng (ba mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng), hai dây tổng số tiền là 64.800.000 đồng (sáu mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng).

* Tại tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020 bà Nguyễn Thị R (tên trong danh sách hội là chị H) trình bày: Bà R có tham gia cùng bà L trong dây hội 1.000.000đ/tháng (dây 1), gồm có 22 phần, khai ngày 10/4/2016 âm lịch do bà L1 (Bích T) làm chủ hội. Ngày 10/9/2017 âm lịch, bà L1 (Bích T) tuyên bố bế hội, bà L chưa hót hội, bà L đã đóng được 18 lần với số tiền là 15.300.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng). Ngoài ra bà L có mua một phần hội trong dây hội 1.000.000đ/tháng (dây 2), gồm có 22 phần, khai ngày 10/4/2016 âm lịch do bà L1 (Bích T) làm chủ hội với số tiền là 15.400.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm ngàn đồng), lý do bà R biết là do bà thấy bà L đưa tiền mua hội cho bà L1 vào ngày 10/5/2016, ngày 10/9/2017 bà L1 tuyên bố bế hội thì bà L chưa hót phần hội mua.

* Tại tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020 bà Võ Thị P trình bày: Bà P có tham gia cùng bà L trong dây hội 1.000.000đ/tháng (dây 1), gồm có 22 phần, khai ngày 10/4/2016 âm lịch do bà L1 (Bích T) làm chủ hội. Ngày 10/9/2017 âm lịch, bà L1 (Bích T) tuyên bố bế hội, bà L chưa hót hội, bà L đã đóng được 18 lần với số tiền là 15.300.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm ngàn đồng). Ngoài ra bà L có mua một phần hội trong dây hội 1.000.000đ/tháng (dây 1), gồm có 22 phần, khai ngày 10/4/2016 âm lịch do bà L1 (Bích T) làm chủ hội với số tiền là 15.435.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng) và một phần trong dây hội 3.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hội vào ngày 15/08/2017 âm lịch với số tiền 47.880.000 đồng. Lý do bà P biết là do bà thấy bà L đưa tiền mua hội cho bà L1, ngày 10/9/2017 bà L1 tuyên bố bế hội thì bà L chưa hót phần hội mua.

* Tại tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020, bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Vào ngày 15/3/2016 âm lịch bà H1 thấy bà L giao tiền cho bà L1 để mua một phần trong dây hội 3.000.000đ/tháng (dây 2), dây hội gồm 22 phần, khai hội ngày 15/01/2016 âm lịch do bà L1 làm chủ hội. số tiền mua hội là 46.620.000 đồng (bốn mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng). Đến ngày 10/9/2017 âm lịch bà L1 (Bích T) tuyên bố bế hội thì bà L chưa hót phần hội đã mua.

* Tại tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020, bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà T có tham gia một phần trong dây hội dây hội 3.000.000đ/tháng (dây 1), dây hội gồm 22 phần, khai hội ngày 15/01/2016 âm lịch do bà L1 làm chủ hội. Vào ngày 15/02/2016 âm lịch bà đến nhà bà L1 đóng hội thì bà thấy bà L giao tiền cho bà L1 để mua một phần trong dây hội của bà tham gia, số tiền mua hội là 47.900.000 đồng (bốn mươi bảy triệu chín trăm ngàn đồng). Đến ngày 10/9/2017 âm lịch bà L1 (Bích T) tuyên bố bế hội thì bà L chưa hót phần hội đã mua.

* Tại tờ xác nhận ngày 26/8/2020 và biên bản xác minh ngày 20/10/2020, bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà xác nhận bà L có mua hai phần hội gồm có một phần trong dây hội 2.000.000đ/tháng, gồm có 22 phần, khai vào ngày 06/9/2016 âm lịch, số tiền mua hội là 34.100.000 đồng (ba mươi bốn triệu một trăm ngàn đồng) và một phần trong dây hội 2.000.000đ/tháng, gồm có 20 phần, khai vào ngày 20/10/2016 âm lịch, số tiền mua hội là 30.500.000 đồng (ba mươi triệu năm trăm ngàn đồng), lý do bà biết việc bà L mua hai dây hội trên là do bà nhìn thấy bà L

giao tiền cho bà L1. Đến ngày 10/9/2017 âm lịch bà L1 (Bích T) tuyên bố bẻ hụi thì bà L chưa hốt phần hụi đã mua.

* Ngày 22/12/2020, bà Nguyễn Thị L có ý kiến thay đổi yêu cầu và xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và đối với ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L1 (Bích Tuyền), cụ thể:

- Bà L rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bốn dây hụi, bao gồm:
 - + Hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 21 phần, áp hụi vào ngày 20/10/2016 âm lịch.
 - + Hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 21 phần, áp hụi vào ngày 25/06/2017 âm lịch.
 - + Hụi 3.000.000 đồng/tháng (dây 1), áp hụi vào ngày 15/08/2017 âm lịch.
 - + Hụi 3.000.000 đồng/tháng (dây 2), áp hụi vào ngày 15/08/2017 âm lịch.
- Đối với 6 dây hụi bà L tham gia, tại đơn khởi kiện bà L yêu cầu ông K, bà L1 trả cho bà số tiền 154.000.000 đồng, nay bà L chỉ yêu cầu ông K, bà L1 trả lại cho bà số tiền đã đóng hụi là 134.400.000 đồng.
- Bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc ông K, bà L1 trả cho bà số tiền đã mua bảy dây hụi là 237.835.000 đồng.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt.
- Bị đơn vắng mặt, không có ý kiến trình bày.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định tại Bộ Luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện và rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) có trách nhiệm trả cho bà L số tiền hụi còn nợ là 372.235.000 đồng (ba trăm bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật: Thời điểm bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) xác lập giao dịch dân sự trước ngày 01/01/2017 và kéo dài đến nay, nhưng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, nay xảy ra tranh chấp, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L (Bích T) là tranh chấp hợp đồng góp hụi theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Bà L có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tại biên bản xác minh ngày 20/10/2020, Công an xã V, huyện C, tỉnh An Giang xác Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) có đăng ký hộ khẩu tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Ông K, bà L1 (Bích T) thay đổi nơi cư trú nhưng không trình báo cho chính quyền địa phương và cho bà L là người đang có giao dịch dân sự biết theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự. Do đó, Tòa án xác định nơi cư trú cuối cùng của ông K, bà L1 (Bích T) và tiến hành niêm yết các thông báo, quyết định tố tụng cho ông K, bà L1 (Bích T) tại địa chỉ được ghi nhận tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi xác lập giao dịch hui là ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[3] *Về nội dung tranh chấp:*

Thời điểm bà L và bà L1 (Bích T) xác lập các dây hui đang tranh chấp trước ngày Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 có hiệu lực (là ngày 05/4/2019) nhưng đang được thực hiện có nội dung và hình thức khác với quy định của Nghị định 19/2019/NĐ-CP và các thành viên không thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung và hình thức phù hợp với Nghị định 19/2019/NĐ-CP nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ áp dụng Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phurong để giải quyết. Theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 thì bà L và bà L1 (Bích T) đều đủ điều kiện làm thành viên hui, chủ hui, giao dịch hui giữa thể hiện bằng văn bản và có nội dung thỏa thuận về hui không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét khi xảy ra tranh chấp.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, trường hợp bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Cho đến thời điểm mở phiên tòa ông K, bà L1 không cung cấp chứng cứ để chứng minh hoặc có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra theo quy định khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các chứng cứ đã được các đương sự cung cấp và Tòa án đã thu thập xác định được: Bà Nguyễn Thị L có tham gia chơi hui do bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) làm chủ hui với các dây hui sau:

1/ Hui 2.000.000 đồng/tháng (dây 1), gồm có 24 phần, áp hui vào ngày 10/04/2016 âm lịch, bà L đã đóng hui sống được 18 lần với số tiền là 32.400.000 đồng.

2/ Hui 2.000.000 đồng/tháng (dây 2), gồm có 24 phần, áp hui vào ngày 10/04/2016 âm lịch, bà L đã đóng hui sống được 18 lần với số tiền là 32.400.000 đồng.

3/ Hui 1.000.000 đồng/tháng (dây 1), gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 10/04/2016 âm lịch, bà L đã đóng hui sống được 18 lần với số tiền là 15.300.000 đồng.

4/ Hui 1.000.000 đồng/tháng (dây 2): gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 10/04/2016 âm lịch, bà L đã đóng hui sống được 18 lần với số tiền là 15.300.000 đồng.

5/ Hui 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 06/09/2016. Bà L đã đóng hui sống được 13 lần với số tiền là 22.100.000 đồng.

6/ Hui 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 21 phần, áp hui vào ngày 20/12/2016 âm lịch. Bà L đã đóng hui sống được 10 lần với số tiền là 17.000.000 đồng.

Ngoài ra bà L còn mua hui của bà L1 và ông K, cụ thể:

1/ Hui 3.000.000 đồng/tháng (dây 1), gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 15/01/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền là 47.900.000 đồng.

2/ Dây hui 3.000.000 đồng/tháng (dây 2), gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 15/01/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 46.620.000 đồng.

3/ Dây hui 1.000.000 đồng/tháng (dây 1), gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 10/04/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 15.435.000 đồng.

4/ Dây hui 1.000.000 đồng/tháng (dây 2), gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 10/04/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 15.400.000 đồng.

5/ Dây hui 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 06/09/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 34.100.000 đồng.

6/ Dây hui 2.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 20/10/2016 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 30.500.000 đồng.

7/ Dây hui 3.000.000 đồng/tháng, gồm có 22 phần, áp hui vào ngày 15/08/2017 âm lịch. Bà L mua một phần với số tiền 47.880.000 đồng.

Các nhân chứng Phạm Thị Mỹ L2, Phan Thị H, Võ Thị P, Trần Tiên S, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị T đều xác nhận các dây hui bà L tham gia và các phần hui mua bà L đang khởi kiện tại Tòa án bà L đều chưa hót khi bà L1 (Bích T) tuyên bố bẻ hui. Tổng số tiền hui bà L1 nợ bà L là 372.235.000 đồng (ba trăm bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Như vậy bà L1 đã vi phạm nghĩa vụ của chủ hui và làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà L. Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 15, Điều 24, Điều 27 Nghị Định 144/2006/NĐ-CP ngày 06/4/2006 của Chính phủ về hui, họ, biêu, phường cần buộc bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) phải giao trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền hui còn lại là 372.235.000 đồng (ba trăm bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Về nghĩa vụ liên đới, Hội đồng xét xử nhận thấy, ông K và bà L1 là vợ chồng, bà L1 làm chủ hui trong thời gian dài hơn 10 năm, sử dụng tiền hoa hồng khi làm chủ hui lo sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, ngoài ra trong quá trình bà L1 bị bẻ hui, ông K đồng ý chuyển nhượng tài sản chung vợ chồng để trả nợ hui cho bà L1. Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử buộc ông K phải có trách nhiệm liên đới cùng bà L1 trả số tiền nợ hui còn thiếu là 372.235.000 đồng (ba trăm bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi

lăm ngàn đồng) cho bà L.

Đối với phần lãi do chậm trả nợ hui, do bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp; bị đơn phải chịu án phí đối với khoản tiền phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 Điều 40, Điều 471, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 15, Điều 24, Điều 27 Nghị Định 144/2006/NĐ-CP ngày 06/4/2006 của Chính Phủ về hui, họ, biểu, phường; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bốn dây hui bà L xin rút lại yêu cầu khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 372.235.000 đồng (ba trăm bảy mươi hai triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng)

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

- Bà Nguyễn Thị L được nhận lại 10.596.000 đồng (mười triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004533 ngày 21/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) phải chịu 18.611.750 đồng (mười tám triệu sáu trăm mười một ngàn bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về nghĩa vụ thi hành án:*

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. *Quyền kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị L1 (Bích T) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án - Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Giao